

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

Báo cáo gồm:

- Công bố thông tin BCE Quý 1
- Giải trình chênh lệch Quý 1
- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận : Công bố thông tin

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH
QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===oOo===**

Số: 63/STB-2020

"V/v công bố thông tin BCTC Quý 1 năm 2020"

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thế Bân – Chủ tịch HĐQT**
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 lập ngày 18/04/2020 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC, CBTT

Chủ tịch HĐQT


Vũ Thế Bân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I NĂM 2020

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,556,206,273	14,906,259,486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,092,791,358	4,856,924,233
1. Tiền	111	1	3,092,791,358	4,856,924,233
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,173,106,527	4,706,687,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		835,050,598	3,649,352,609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			20,811,606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	1,467,470,646	1,165,937,762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	2	(129,414,717)	(129,414,717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,216,167,694	5,202,988,366
1. Hàng tồn kho	141	3	5,818,936,639	5,805,757,311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(602,768,945)	(602,768,945)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,140,694	139,659,627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	74,140,694	104,246,960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			35,412,667
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,471,019,245	42,426,254,235

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		38,101,505,528	38,589,760,483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	34,986,005,528	35,474,260,483
- Nguyên giá	222		48,984,875,445	48,984,875,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,998,869,917)	(13,510,614,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	3,115,500,000	3,115,500,000
- Nguyên giá	228		3,240,500,000	3,240,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		330,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		330,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6	3,369,183,717	3,836,493,752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,369,183,717	3,836,493,752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52,027,225,518	57,332,513,721

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35,121,904,594	36,641,540,778
I. Nợ ngắn hạn	310		29,741,904,594	31,261,540,778
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,399,166,753	7,271,828,972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2,555,048,182
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		86,161,567	384,114,950
4. Phải trả người lao động	314		1,165,930,778	1,950,173,367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	349,397,383	349,397,383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	14,732,724	36,831,816
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1,792,716,378	996,210,511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	22,625,243,712	17,335,460,298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		308,555,299	382,475,299
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	23	5,380,000,000	5,380,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,380,000,000	5,380,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	16,905,320,924	20,690,972,943
I. Vốn chủ sở hữu	410		16,905,320,924	20,690,972,943
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16,200,000,000	16,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I NĂM 2020**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	5,193,207,856	10,979,745,470	5,193,207,856	10,979,745,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,193,207,856	10,979,745,470	5,193,207,856	10,979,745,470
4. Giá vốn hàng bán	11	14	7,332,097,584	8,780,442,747	7,332,097,584	8,780,442,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2,138,889,728)	2,199,302,723	(2,138,889,728)	2,199,302,723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	573,115	2,407,121	573,115	2,407,121
7. Chi phí tài chính	22	16	302,704,669	310,652,715	302,704,669	310,652,715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		302,704,669	310,652,715	302,704,669	310,652,715
8. Chi phí bán hàng	25	17	793,473,445	840,505,423	793,473,445	840,505,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	573,256,384	743,895,350	573,256,384	743,895,350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		(3,807,751,111)	306,656,356	(3,807,751,111)	306,656,356
11. Thu nhập khác	31	18	22,099,092	32,411,361	22,099,092	32,411,361
12. Chi phí khác	32		-	319,598	-	319,598
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		22,099,092	32,091,763	22,099,092	32,091,763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19	(3,785,652,019)	338,748,119	(3,785,652,019)	338,748,119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	33,906,772	-	33,906,772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	19	(3,785,652,019)	304,841,347	(3,785,652,019)	304,841,347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(2,337)	188	(2,337)	188

Lập ngày 18/04/2020

Người lập biểu



Trần Hoài An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến



Vũ Thế Bán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ I NĂM 2020

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,272,476,699	11,445,849,303
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,013,514,539)	(10,090,363,154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,415,317,200)	(4,026,731,900)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(302,704,669)	(310,652,715)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(348,605,600)	(394,028,279)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120,171,300	83,283,600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,246,189,545)	(2,011,679,021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,933,683,554)	(5,304,322,166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(120,805,850)	(206,724,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		573,115	692,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,232,735)	(206,031,477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,659,783,414	9,398,644,386
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,370,000,000)	(5,784,910,446)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,289,783,414	3,613,733,940
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,764,132,875)	(1,896,619,703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,856,924,233	3,374,378,902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,092,791,358	1,477,759,199

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu


Trần Hoài An

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Yến



2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý I năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mọi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng

• Thuế GTGT

- ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
- ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

• Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
- ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%

• Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

11/01/2023 10:00 AM

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

1. Tiền

	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,711,130,304	1,015,696,614
Tiền gửi ngân hàng	1,381,661,054	462,062,585
Cộng	3,092,791,358	1,477,759,199

2. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17,318,447	17,318,447
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	40,308,318	40,308,318
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	37,293,265	37,293,265
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	34,494,687	34,494,687
Cộng	129,414,717	129,414,717

Hàng tồn kho

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Hàng hóa tồn kho	5,818,936,639	5,805,757,311
Cộng	5,818,936,639	5,805,757,311

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tạm ứng	833,876,000	503,408,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	552,529,762	552,529,762
Phải thu khác	81,064,884	110,000,000
Cộng	<u>1,467,470,646</u>	<u>1,165,937,762</u>

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cô định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	45,404,012,284	1,993,276,144	1,344,593,517	242,993,500	48,984,875,445
Mua trong kỳ					-
Đtư XD CB HT					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>45,404,012,284</u>	<u>1,993,276,144</u>	<u>1,344,593,517</u>	<u>242,993,500</u>	<u>48,984,875,445</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	11,777,621,953	655,254,558	839,516,384	238,222,066	13,510,614,961
Khấu hao trong	396,364,611	59,417,211	29,763,650	2,709,483	488,254,955
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>12,173,986,564</u>	<u>714,671,769</u>	<u>869,280,034</u>	<u>240,931,549</u>	<u>13,998,869,916</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	33,626,390,331	1,338,021,586	505,077,133	4,771,434	35,474,260,484
Số cuối kỳ	<u>33,230,025,720</u>	<u>1,278,604,375</u>	<u>475,313,483</u>	<u>2,061,951</u>	<u>34,986,005,529</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2020: 1.226.851.160 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2020 là: 19.379.061.410 đồng.

5. Tài sản cố định vô hình : Quyền sử dụng đất & phần mềm kế toán

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Nguyên giá	3,240,500,000	3,240,500,000
Khấu hao	125,000,000	125,000,000
Giá trị còn lại	<u>3,115,500,000</u>	<u>3,115,500,000</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2,515,172,910	2,939,772,453
Chi phí sửa chữa tài sản	854,010,805	896,721,299
Cộng	3,369,183,715	3,836,493,752

7. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Quân đội-CN QN	1,500,000,000	
- Ngân hàng Công thương-CN QN	6,868,843,712	5,980,460,298
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN		1,895,000,000
- Ngân hàng Quốc tế VIB-CN QN	855,000,000	1,140,000,000
- Vay cá nhân	13,401,400,000	8,320,000,000
Cộng	22,625,243,712	17,335,460,298
b. Vay dài hạn		
- Quỹ bình ổn giá của nhà nước	100,000,000	100,000,000
- Ngân hàng Quốc tế VIB-CN QN	2,280,000,000	2,280,000,000
- Vay cá nhân	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	5,380,000,000	5,380,000,000

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	74,140,694	104,246,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	74,140,694	104,246,960

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

9. Chi phí phải trả

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	349,397,383	349,397,383
Cộng	349,397,383	349,397,383

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	117,815,183	56,184,183
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	1,046,298,901	81,881,208
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,000,000	7,000,000
Phải trả phí phát hành	573,529,267	591,872,093
Các khoản phải trả khác	48,073,027	259,273,027
Cộng	<u>1,792,716,378</u>	<u>996,210,511</u>

11. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	14,732,724	36,831,816
Cộng	<u>14,732,724</u>	<u>36,831,816</u>

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>1,172,829,664</u>	-	<u>2,975,091,476</u>
Tăng trong kỳ			222,256,403		3,095,886,876
Giảm trong kỳ					2,975,091,476
Số dư 31/12/2019	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>1,395,086,067</u>	-	<u>3,095,886,876</u>
Số dư 01/01/2020	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>1,395,086,067</u>	-	<u>3,095,886,876</u>
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					3,785,652,019
Số dư 31/03/2020	<u>16,200,000,000</u>	-	<u>1,395,086,067</u>	-	<u>(689,765,143)</u>

b. Cổ phiếu

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,620,000	1,620,000
Cổ phiếu thường	1,620,000	1,620,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3,095,886,876	3,095,886,876
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	(3,785,652,019)	
Phân phối lợi nhuận	-	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, BĐH		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(689,765,143)	3,095,886,876

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	5,193,207,856	10,979,745,470
+ Doanh thu bán hàng hóa	1,818,807,070	2,338,389,743
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	3,293,786,000	8,614,955,727
+ Doanh thu từ TT DV Lữ hành Văn Lang	80,614,786	26,400,000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,193,207,856	10,979,745,470

14. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	7,332,097,584	8,780,442,747
+ Giá vốn hàng hóa	1,207,501,581	1,557,888,725
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	5,977,972,442	7,142,640,916
+ Giá vốn của TTDV Lữ hành Văn Lang	146,623,561	79,913,106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(602,768,945)	(475,955,385)
Cộng	6,729,328,639	8,304,487,362

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573,115	692,523
- Lãi ký quỹ		1,714,598
Cộng	573,115	2,407,121

16. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	302,704,669	310,652,715
Cộng	302,704,669	310,652,715

17. Chi phí bán hàng & chi phí QLDN

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
a. Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	517,507,697	529,833,721
- Chi phí phát hành	13,865,506	10,236,650
- Chi phí khấu hao	115,618,655	119,786,390
- Chi phí CCDC	46,116,561	36,535,809
- Chi phí khác	100,365,026	144,112,853
Cộng	793,473,445	840,505,423
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	294,084,567	368,086,800
- Chi phí khấu hao	60,843,195	61,821,810
- Chi phí CCDC	42,498,986	45,331,682
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	39,220,000	144,625,013
- Chi phí khác	136,609,636	124,030,045
Cộng	573,256,384	743,895,350

18. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2020 VND	Quý I Năm 2019 VND
Khoản quỹ		
Thu tiền cho thuê nhà tại Móng cái	22,099,092	32,411,361
Các khoản thu nhập khác		
Cộng	22,099,092	32,411,361

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,785,652,019)	304,841,347
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2,337)	188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong k	1,620,000	1,620,000
Cộng	(3,785,652,019)	304,841,347

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642,558,007	585,539,872
Chi phí nhân công	4,955,331,557	5,298,154,660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	488,254,955	465,578,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235,040,035	500,463,303
Chi phí khác bằng tiền	1,024,398,214	1,877,305,498
Cộng	7,345,582,768	8,727,041,689

23. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	22,625,243,712	5,380,000,000	28,005,243,712
Phải trả người bán	3,399,166,753		3,399,166,753
Chi phí phải trả	349,397,383		349,397,383
Phải trả khác	1,792,716,378		1,792,716,378
Cộng	28,166,524,226	5,380,000,000	33,546,524,226
31/03/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay & nợ	18,481,933,940	3,520,000,000	22,001,933,940
Phải trả người bán	5,370,973,351		5,370,973,351
Chi phí phải trả	136,309,982		136,309,982
Phải trả khác	1,051,262,085		1,051,262,085
Cộng	25,040,479,358	3,520,000,000	28,560,479,358

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần

31/03/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,092,791,358		3,092,791,358
Phải thu khách hàng	835,050,598		835,050,598
Tài sản tài chính khác	6,628,364,317		6,628,364,317
Cộng	10,556,206,273	-	10,556,206,273
31/03/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,477,759,199		1,477,759,199
Phải thu khách hàng	541,758,185		541,758,185
Tài sản tài chính khác	8,806,086,007		8,806,086,007
Cộng	10,825,603,391	-	10,825,603,391

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/03/2020 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HD dạy học		HD KD khác		Tổng cộng	
	Q1/2020	Q1/2019	Q1/2020	Q1/2019	Q1/2020	Q1/2019
Doanh thu BP	3,293,786,000	8,614,955,727	1,899,421,856	2,364,789,743	5,193,207,856	10,979,745,470
Chi phí BP	5,977,972,442	7,142,640,916	2,720,854,971	3,222,202,604	8,698,827,413	10,364,843,520
Lãi (lỗ) từ HDKD	(2,684,186,442)	1,472,314,811	(821,433,115)	(857,412,861)	(3,505,619,557)	614,901,950
CF lãi vay thuần	89,424,875	118,784,500	213,279,794	191,868,215	302,704,669	310,652,715
Lãi HDTC khác			573,115	2,407,121	573,115	2,407,121
Lãi (lỗ) từ HDTC	(89,424,875)	(118,784,500)	(212,706,679)	(189,461,094)	(302,131,554)	(308,245,594)
Thu nhập khác			22,099,092	32,411,361	22,099,092	32,411,361
Chi phí khác				319,598	-	319,598
Lãi (lỗ) từ HD khác	-	-	22,099,092	32,091,763	22,099,092	32,091,763
LN Kế toán trước thuế	(2,773,611,317)	1,353,530,311	(1,012,040,702)	(1,014,782,192)	(3,785,652,019)	338,748,119
Thuế TNDN		33,906,772			-	33,906,772
LN sau thuế TNDN	(2,773,611,317)	1,319,623,539	(1,012,040,702)	(1,014,782,192)	(3,785,652,019)	304,841,347
Tài sản ngắn hạn			10,556,206,273	9,230,708,657	10,556,206,273	9,230,708,657
Tài sản dài hạn	28,895,336,167	29,125,198,065	9,369,853,079	9,836,570,342	38,265,189,246	38,961,768,407
Tổng tài sản	28,895,336,167	29,125,198,065	19,926,059,352	19,067,278,999	48,821,395,519	48,192,477,064
Nợ ngắn hạn	855,000,000	855,000,000	21,770,243,712	24,642,473,776	22,625,243,712	25,497,473,776
Nợ dài hạn	2,280,000,000	3,420,000,000	3,100,000,000	100,000,000	5,380,000,000	3,520,000,000
Tổng nợ	3,135,000,000	4,275,000,000	24,870,243,712	24,742,473,776	28,005,243,712	29,017,473,776
Khấu hao	311,793,105	283,970,156	176,461,850	181,608,200	488,254,955	465,578,356

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh: Là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Người lập biểu



Trần Hoài An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến

Hạ Long, Ngày 18/04/2020

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Bản